

Số: 09/GLW-CBTT

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Địa chỉ trụ sở: Số 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đổ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: [www.capnuocgialai.net](http://www.capnuocgialai.net)

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 đã kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố .

Nơi gửi:

-Như trên;

-Lưu Thư ký HĐQT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyen Van Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành thành viên ngày 7 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Thành**  
**Tổng Giám đốc**  
Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số: 663/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Huy Thăng**  
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.563.065.022</b>	<b>29.562.139.481</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.564.526.494</b>	<b>6.548.709.930</b>
1. Tiền	111		1.564.526.494	2.748.709.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.608.382.281</b>	<b>2.548.951.622</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	950.643.221	1.149.453.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4a	65.935.500	643.655.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	4.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	591.803.560	755.842.608
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.570.266.800</b>	<b>6.787.141.380</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	6.570.266.800	6.787.141.380
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.819.889.447</b>	<b>1.677.336.549</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	11.139.542	31.375.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.805.127.665	1.642.338.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13a	3.622.240	3.622.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.582.261.680</b>	<b>158.402.263.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>556.714.517</b>	<b>-</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4b	556.714.517	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>146.048.853.350</b>	<b>141.590.981.178</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	145.073.481.752	141.585.145.847
- Nguyên giá	222		394.295.670.979	388.279.870.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.222.189.227)	(246.694.725.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	975.371.598	5.835.331
- Nguyên giá	228		1.012.454.091	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.082.493)	(42.664.669)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.618.726.742</b>	<b>3.664.672.716</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.618.726.742	3.664.672.716
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.357.967.071</b>	<b>13.146.610.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	11.357.967.071	13.146.610.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>190.145.326.702</b>	<b>187.964.403.375</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

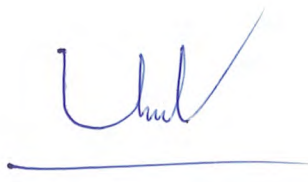
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.101.060.848</b>	<b>8.629.277.613</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.273.463.287</b>	<b>3.432.257.296</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.250.342.204	1.788.117.777
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13b	455.117.624	384.922.775
3. Phải trả người lao động	314		-	8.178.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		149.272.499	87.573.932
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	319.496.960	59.954.672
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	1.099.234.000	1.099.234.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	4.276.140
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.827.597.561</b>	<b>5.197.020.317</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	4.396.933.014	4.946.550.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	430.664.547	250.470.303
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>181.044.265.854</b>	<b>179.335.125.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>181.044.265.854</b>	<b>179.335.125.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Lỗ lũy kế	421		(2.895.785.524)	(4.604.925.616)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.604.925.616)	(1.462.040.357)
- Lợi nhuận/(lỗ) kỳ này	421b		1.709.140.092	(3.142.885.259)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>190.145.326.702</b>	<b>187.964.403.375</b>

Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2019



Trương Thị Thành  
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

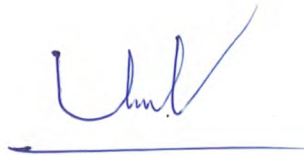
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	26.785.052.798	23.745.353.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		26.785.052.798	23.745.353.889
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	21.105.870.008	19.657.778.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.679.182.790	4.087.575.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	453.064.725	832.332.821
7. Chi phí tài chính	22	5.21	5.071.741	503.877.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	497.883.190
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	1.856.881.205	1.612.351.241
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	3.836.840.933	4.253.888.422
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		433.453.636	(1.450.208.065)
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.829.040.955	306.802.515
12. Chi phí khác	32	5.25	373.160.255	38.170.506
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.455.880.700	268.632.009
14. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.889.334.336	(1.181.576.056)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.26	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		180.194.244	74.677.737
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.709.140.092	(1.256.253.793)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	95	(70)

Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2019


Trương Thị Thành  
Người lập biểu

Vũ Hoàn Thiên  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	1.889.334.336	(1.181.576.056)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	4.585.505.966	4.277.923.349
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(149.934.516)	(832.332.821)
Chi phí lãi vay	06	-	503.877.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.324.905.786	2.767.891.538
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	266.643.066	(964.351.864)
Giảm hàng tồn kho	10	216.874.580	364.015.641
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	616.777.752	(2.896.691.222)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.808.878.771	(12.986.482.707)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(503.877.066)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.559.262.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.234.079.955</b>	<b>(16.778.758.174)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.122.848.651)	(5.671.750.487)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	38.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	454.202.260	1.284.656.378
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(13.668.646.391)</b>	<b>33.612.905.891</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

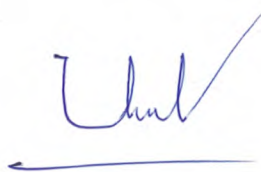
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	21.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549.617.000)	(22.119.617.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(549.617.000)</b>	<b>(1.119.617.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.984.183.436)</b>	<b>15.714.530.717</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.548.709.930</b>	<b>1.988.289.414</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>1.564.526.494</b>	<b>17.702.820.131</b>

Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2019



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu



**Vũ Hoàng Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 113 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 115).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

#### 1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

###### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông Tư 147 hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi TT 45 về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng, và trích khấu hao TSCĐ.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...).



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	240.097.283	3.353.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.324.429.211	2.745.356.757
Các khoản tương đương tiền	-	3.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.564.526.494</b>	<b>6.548.709.930</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	653.274.025	479.430.217
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	77.132.196	81.042.320
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	220.237.000	323.111.000
Các đối tượng khác	-	265.869.977
<b>Cộng</b>	<b><u>950.643.221</u></b>	<b><u>1.149.453.514</u></b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	-	510.000.000
Các đối tượng khác	65.935.500	133.655.500
<b>Cộng</b>	<b><u>65.935.500</u></b>	<b><u>643.655.500</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Dũng Nguyễn Gia Lai	376.714.517	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	180.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>556.714.517</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	<u>4.000.000.000</u>	-

Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.6 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	353.983.560	355.121.095
Tạm ứng cho nhân viên	223.000.000	373.481.513
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	14.820.000	27.240.000
<b>Cộng</b>	<b>591.803.560</b>	<b>755.842.608</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	7.517.808	-

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.570.266.800	-	6.787.141.380	-

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.139.542	31.375.384
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	10.404.791.455	11.772.544.156
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	526.353.617	1.052.707.234
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	92.686.946	117.449.382
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	232.233.394	120.729.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	101.901.659	83.179.271
	<b>11.357.967.071</b>	<b>13.146.610.000</b>
<b>Tổng cộng chi phí trả trước</b>	<b>11.369.106.613</b>	<b>13.177.985.384</b>

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm khi nghiệm thu hoàn thành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.9 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	95.455.351.521	93.339.784.002	199.004.216.529	480.518.909	388.279.870.961
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	8.334.054.256	-	8.334.054.256
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(1.181.996.750)	-	-	-	(1.181.996.750)
Bàn giao tài sản bổ sung cho					
Nhà nước (ii)	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>93.924.074.058</b>	<b>93.339.784.002</b>	<b>206.587.542.192</b>	<b>444.270.727</b>	<b>394.295.670.979</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	57.421.855.494	66.321.963.820	122.663.611.001	287.294.799	246.694.725.114
Khấu hao trong kỳ	1.301.652.435	753.087.415	2.449.353.068	43.941.139	4.548.034.057
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	(884.312.456)	-	-	-	(884.312.456)
Bàn giao tài sản bổ sung cho					
Nhà nước (ii)	(349.280.713)	-	(750.728.593)	(36.248.182)	(1.136.257.488)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>57.489.914.760</b>	<b>67.075.051.235</b>	<b>124.362.235.476</b>	<b>294.987.756</b>	<b>249.222.189.227</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	38.033.496.027	27.017.820.182	76.340.605.528	193.224.110	141.585.145.847
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>36.434.159.298</b>	<b>26.264.732.767</b>	<b>82.225.306.716</b>	<b>149.282.971</b>	<b>145.073.481.752</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.813.973.921 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 2.929.445.598 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.9 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)***Thông tin bổ sung cho khoản mục tài sản cố định hữu hình*

(i) Đây là các hạng mục tài sản cố định cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku (*Chi tiết Thuyết minh 5.11*).

(ii) Đây là các tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bàn giao bổ sung cho Nhà nước sau khi cổ phần hóa theo Công văn số 2747/UBND-KTTH ngày 6 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai.

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	<b>48.500.000</b>
Tăng trong kỳ	1.012.454.091
Giảm trong kỳ	(48.500.000)
Tại ngày 30/06/2019	<b>1.012.454.091</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	42.664.669
Khấu hao trong kỳ	37.471.909
Giảm trong kỳ	(43.054.085)
Tại ngày 30/06/2019	<b>37.082.493</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2019	5.835.331
Tại ngày 30/06/2019	<b>975.371.598</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng văn phòng nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thành phố Pleiku (i)	2.512.746.909	131.279.636
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (ii)	1.833.153.035	2.025.737.416
Dự án xây dựng mới nhà điều hành đơn vị cấp nước ở thị xã Ayunpa	152.166.364	152.016.364
Phần mềm quản lý khách hàng, ghi thu tiền nước	-	352.454.091
Các dự án khác	120.660.434	1.003.185.209
<b>Cộng</b>	<b>4.618.726.742</b>	<b>3.664.672.716</b>

(i) Đây là chi phí thực hiện công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty tại thành phố Pleiku đã được thông qua theo Nghị quyết số 04/2018/NQ/HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2018.

(ii) Đây là chi phí đầu tư liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	975.533.924	975.533.924	865.734.538	865.734.538
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	440.226.593	440.226.593	167.458.480	167.458.480
Các đối tượng khác	834.581.687	834.581.687	754.924.759	754.924.759
<b>Cộng</b>	<b>2.250.342.204</b>	<b>2.250.342.204</b>	<b>1.788.117.777</b>	<b>1.788.117.777</b>
<b>5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước</b>				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2019 VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.622.240	-	-	3.622.240
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	24.384.955	51.322.787	45.341.958	30.365.784
Thuế tài nguyên	14.502.499	89.396.497	87.692.760	16.206.236
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	127.346.218	127.346.218	-
Phí bảo vệ môi trường	296.654.457	2.088.569.071	2.029.420.172	355.803.356
Phí dịch vụ môi trường rừng	49.380.864	129.096.497	125.735.113	52.742.248
Các khoản khác	-	57.820.000	57.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>384.922.775</b>	<b>2.543.551.070</b>	<b>2.473.356.221</b>	<b>455.117.624</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.569.600	51.859.200
Bảo hiểm xã hội	172.017.900	-
Bảo hiểm y tế	30.356.100	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.491.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.570.160	-
Các khoản khác	13.491.600	8.095.472
<b>Cộng</b>	<b>319.496.960</b>	<b>59.954.672</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000			1.099.234.000	1.099.234.000
<b>b. Dài hạn</b>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	<b>4.396.933.014</b>	<b>4.396.933.014</b>			<b>4.946.550.014</b>	<b>4.946.550.014</b>
<b>Tổng cộng khoản vay</b>	<b>5.496.167.014</b>	<b>5.496.167.014</b>	<b>-</b>	<b>549.617.000</b>	<b>6.045.784.014</b>	<b>6.045.784.014</b>

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

**Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.699.014	3.297.702.000
Sau năm năm	-	549.614.014
	<b>5.496.167.014</b>	<b>6.045.784.014</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.396.933.014</b>	<b>4.946.550.014</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.16 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Phân bổ chi phí trả trước VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	250.470.303
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>250.470.303</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	180.194.244
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>430.664.547</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tính cho phần chênh lệch tạm thời phải chịu thuế giữa giá trị ghi sổ của đồng hồ nước xuất thay miễn phí cho khách hàng và cơ sở tính thuế của chi phí này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	(1.462.040.357)	186.418.159.152
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	(3.940.148.131)	-	(3.940.148.131)
Lỗi trong năm	-	-	(3.142.885.259)	(3.142.885.259)
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616)	179.335.125.762
Lãi trong kỳ	-	-	1.709.140.092	1.709.140.092
Tại ngày 30/06/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(2.895.785.524)	181.044.265.854

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên Cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>180.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000 18.000.000	18.000.000 18.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	- -	- -
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000 18.000.000	18.000.000 18.000.000
Mệnh giá Cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	23.206.323.000	19.979.452.795
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	3.474.615.051	3.209.457.236
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	31.014.747	556.443.858
Doanh thu khác	73.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.785.052.798</b>	<b>23.745.353.889</b>
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	-	356.000.000

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	18.901.159.495	15.583.390.375
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2.137.790.919	3.542.009.532
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	18.141.652	532.378.139
Giá vốn khác	48.777.942	-
<b>Cộng</b>	<b>21.105.870.008</b>	<b>19.657.778.046</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.064.725	832.332.821
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh với bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	7.517.808	-

**5.21 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	-	497.883.190
Phí quản lý khoản vay	5.071.741	5.993.876
<b>Cộng</b>	<b>5.071.741</b>	<b>503.877.066</b>

**5.22 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	1.715.758.762	1.566.660.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.082.493	-
Chi phí bằng tiền khác	104.039.950	45.691.183
<b>Cộng</b>	<b>1.856.881.205</b>	<b>1.612.351.241</b>

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.261.797.248	2.273.717.318
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.879.738	721.435.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.942.178	390.612.745
Thuế, phí và lệ phí	131.346.218	259.839.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.929.660	541.124.184
Chi phí bằng tiền khác	659.945.891	67.159.636
<b>Cộng</b>	<b>3.836.840.933</b>	<b>4.253.888.422</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** Mẫu số B 09a - DNN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.24 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án Chính trang đô thị thành phố Pleiku	1.593.326.364	-
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	232.063.227	199.815.905
Các khoản thu nhập khác	3.651.364	106.986.610
<b>Cộng</b>	<b>1.829.040.955</b>	<b>306.802.515</b>

**5.25 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	297.684.294	-
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	59.504.053	30.314.527
Các khoản chi phí khác	15.971.908	7.855.979
<b>Cộng</b>	<b>373.160.255</b>	<b>38.170.506</b>

(i) Đây là giá trị còn lại của các hạng mục tài sản cũ đã tháo dỡ để thực hiện dự án xây dựng mới trụ sở của Công ty tại thành phố Pleiku (Chi tiết Thuyết minh 5.9).

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.889.334.336	(1.181.576.056)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	676.291.938	181.752.668
<b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế</b>	<b>2.565.626.274</b>	<b>(999.823.388)</b>
Lỗ tính thuế mang sang	(2.565.626.274)	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.709.140.092	(1.256.253.793)
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.709.140.092	(1.256.253.793)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>95</b>	<b>(70)</b>

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.003.763.874	12.338.529.688
Chi phí nhân công	7.135.633.089	6.489.904.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.585.505.966	4.277.923.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.321.391.030	541.124.184
Chi phí bằng tiền khác	2.753.298.187	1.876.536.065
<b>Cộng</b>	<b>26.799.592.146</b>	<b>25.524.017.709</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Danh sách và các giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
Mua nước sạch	6.031.359.530	6.162.214.422
Thanh toán tiền mua nước sạch	6.223.128.122	5.603.393.643
Tiền chi cho vay	4.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****6.1 Danh sách và các giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>737.300.000</u>	<u>875.625.073</u>

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.496.167.014	6.045.784.014
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.564.526.494)	(6.548.709.930)
<b>Nợ thuần</b>	<b>3.931.640.520</b>	<b>(502.925.916)</b>
Vốn chủ sở hữu	181.044.265.854	179.335.125.762
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>2,17%</u></b>	<b><u>-0,28%</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.564.526.494	6.548.709.930
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	950.643.221	1.149.453.514
Phải thu khác	368.803.560	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.883.973.275</b>	<b>20.080.524.539</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán	2.250.342.204	1.788.117.777
Chi phí phải trả	149.272.499	87.573.932
Phải trả khác	319.496.960	59.954.672
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.496.167.014	6.045.784.014
<b>Cộng</b>	<b>8.215.278.677</b>	<b>7.981.430.395</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
<b><u>Nợ phải trả tài chính</u></b>				
Phải trả người bán	2.250.342.204	-	-	2.250.342.204
Phải trả khác	319.496.960	-	-	319.496.960
Chi phí phải trả	149.272.499	-	-	149.272.499
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	4.396.933.014	-	5.496.167.014
<b>Cộng</b>	<b>3.818.345.663</b>	<b>4.396.933.014</b>	-	<b>8.215.278.677</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
<b><u>Nợ phải trả tài chính</u></b>				
Phải trả người bán	1.788.117.777	-	-	1.788.117.777
Phải trả khác	59.954.672	-	-	59.954.672
Chi phí phải trả	87.573.932	-	-	87.573.932
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.099.234.000	4.396.936.000	549.614.014	6.045.784.014
<b>Cộng</b>	<b>3.034.880.381</b>	<b>4.396.936.000</b>	<b>549.614.014</b>	<b>7.981.430.395</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
<b><u>Tài sản tài chính</u></b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.564.526.494	-	-	1.564.526.494
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	950.643.221	-	-	950.643.221
Phải thu khác	368.803.560	-	-	368.803.560
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.883.973.275</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.883.973.275</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
<b><u>Tài sản tài chính</u></b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.548.709.930	-	-	6.548.709.930
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.149.453.514	-	-	1.149.453.514
Phải thu khác	382.361.095	-	-	382.361.095
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.080.524.539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.080.524.539</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét. Do đó, thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

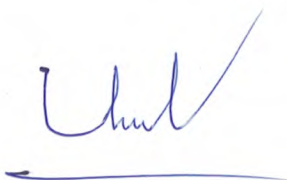
**6.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

*Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2019*



**Trương Thị Thành**  
Người lập biểu



**Vũ Hoàn Thiên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**  
Tổng Giám đốc